

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 54/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Đỗ H, sinh năm 1995; địa chỉ: phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chị Phan D, sinh năm 1994; địa chỉ: phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ H và chị Phan D đăng ký kết hôn vào ngày 20/12/2014 tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện, nên quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị D là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H không quan tâm chăm lo đến gia đình, vợ con. Hiện nay, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và không thể hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh H và chị D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh H và chị D là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh H và chị D.

[2] Về con chung: Tại đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, anh H và chị D trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu Đỗ T, sinh ngày 28/02/2015. Tuy nhiên, tại thời điểm viết đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, chị D đang mang thai và sau đó vào ngày 17/6/2020 chị D đã sinh con, đặt tên là Đỗ K, như vậy hiện nay vợ chồng anh H và chị D có 02 người con chung.

Hiện nay cả 02 cháu Đỗ T và Đỗ K đang sống chung với chị D. Vợ chồng tự nguyện thỏa thuận: Giao 02 cháu Đỗ T và Đỗ K cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Đỗ H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Đỗ T mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thư đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận

[3] Về tài sản chung: Anh Đỗ H và chị Phan D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH :**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ H và chị Phan D thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Đỗ H và chị Phan D có 02 con chung là: Đỗ T, sinh ngày 28/02/2015 và Đỗ K, sinh ngày 17/6/2020.

Giao 02 cháu Đỗ T và Đỗ K cho chị Phan D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Đỗ H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Đỗ T mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung: Anh Đỗ H và chị Phan D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Đỗ H và chị Phan D mỗi người PH chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009128 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Đỗ H và chị Phan D đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận :**

- Người yêu cầu;
- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND P. X, TP. H (ĐKKH số 128 ngày 20/12/2014);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Hạnh**